CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	6,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.2%	-16.4%	-3.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	0.75 (B3) Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	-1.93 (Ca) Nguy hiểm

2024

DT thuần 10,601 *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 1,070 ▲ 11.2%

2024

LN sau thuế -7.67 *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 168 ▲ 95.7%

2024

ROE -0.5%

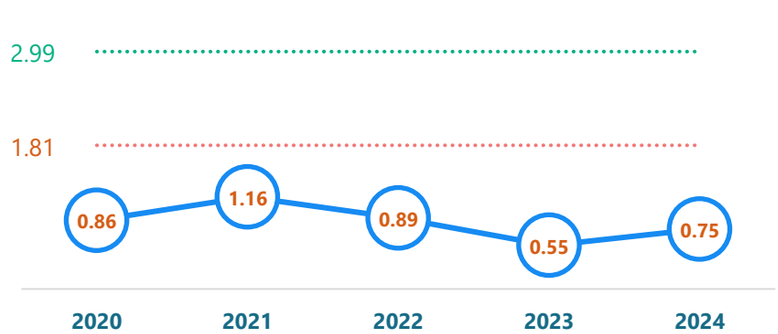
+/- YoY ▲ 9.1%

2024

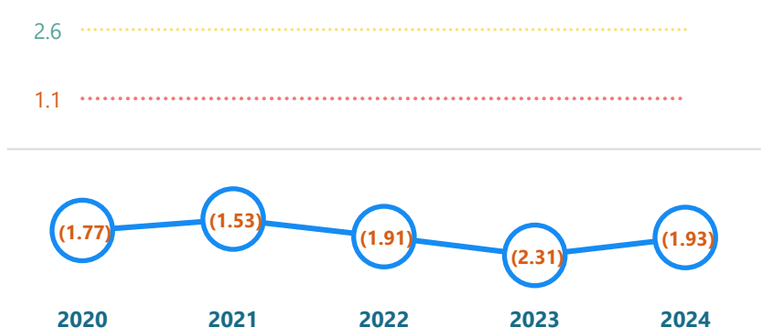
ROA -0.1%

+/- YoY ▲ 1.6%

Z - Score



Z'' - Score



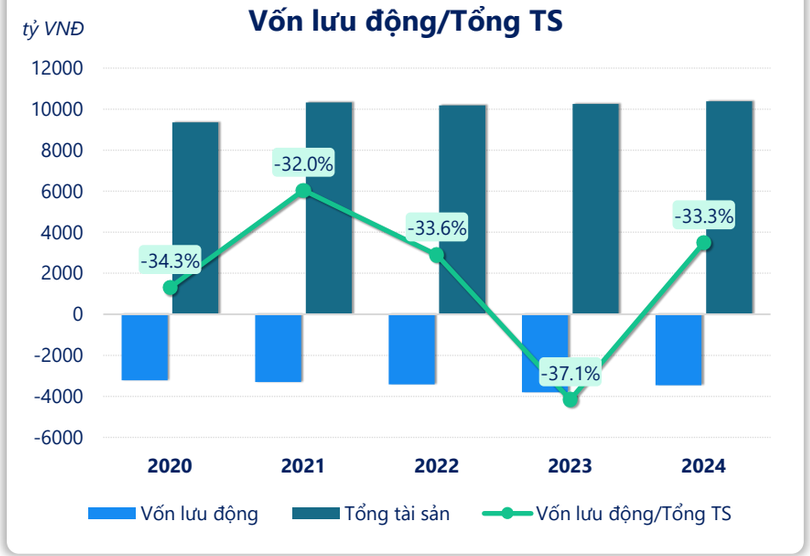
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.75 < 1.81**, cho thấy **TIS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -1.93 < 1.1**, cho thấy **TIS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

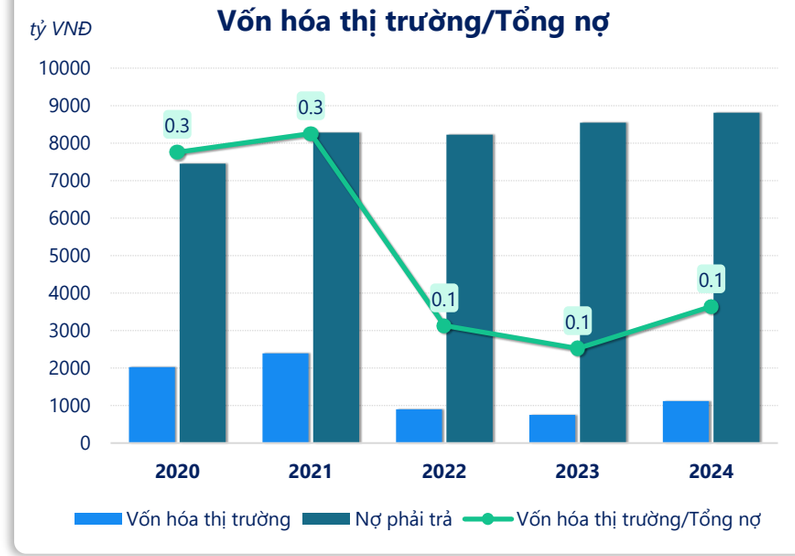
Năm **2024**, **TIS** ghi nhận doanh thu thuần **10,601** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-7.67** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.2%** và **tăng 95.7%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.51% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

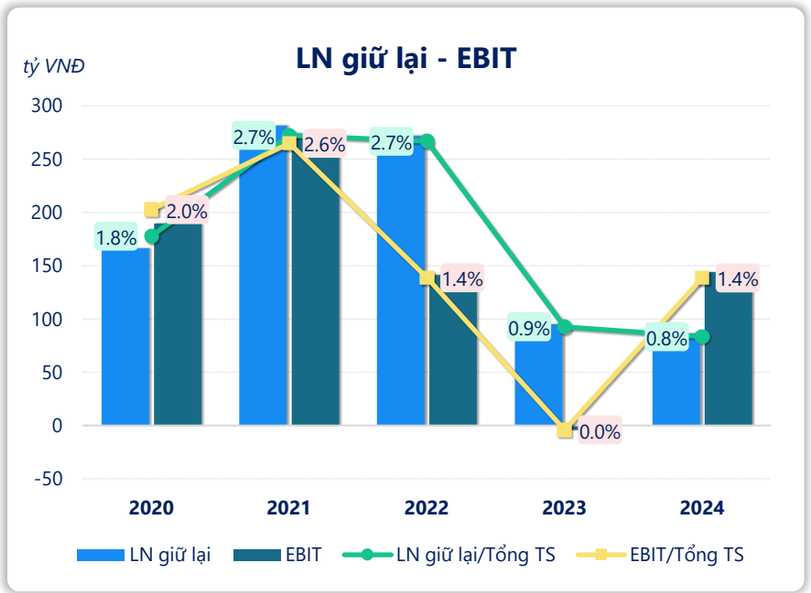
CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)



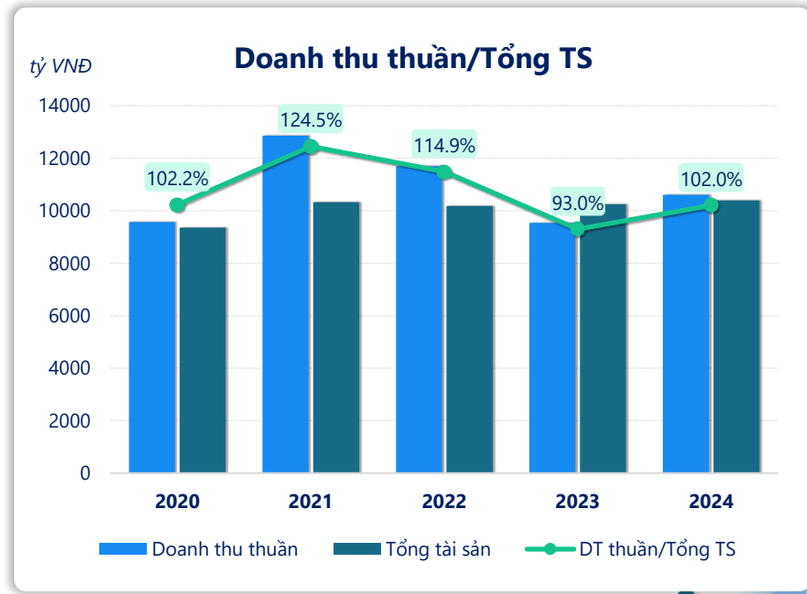
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.



Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.13 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,389**	**10,252**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,720	2,216	22.7%
Tiền và tương đương tiền	186	117	59.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	663	629	5.4%
Hàng tồn kho	1,805	1,417	27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	65.7	52.9	24.2%
Tài sản dài hạn	**7,669**	**8,036**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	63.8	60.8	5.0%
Tài sản cố định	1,045	1,158	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6,370	6,630	-3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	19.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**171**	**168**	**1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,806	8,545	3.1%
Nợ ngắn hạn	**6,176**	**6,018**	**2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,866	2,774	3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,074	611	75.8%
Nợ dài hạn	2,630	2,527	4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,684	1,701	-1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,582**	**1,708**	**-7.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,582**	**1,708**	**-7.3%**
Vốn điều lệ	1,840	1,840	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9,566**	**12,857**	**11,699**	**9,531**	**10,601**
Giá vốn hàng bán	9,079	12,075	11,286	9,358	10,261
Lợi nhuận gộp	**487**	**782**	**413**	**173**	**341**
Doanh thu HĐTC	8.85	17.0	26.2	31.0	19.3
Chi phí TC	155	118	145	173	141
Chi phí lãi vay	**155**	**116**	**134**	**169**	**140**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	57.8	59.6	55.0	53.7	51.0
Chi phí QLDN	249	448	232	169	230
LN thuần từ HĐKD	**33.6**	**174**	**7.03**	**-193**	**-62.1**
Lợi nhuận khác	1.41	-17.4	-0.29	19.5	66.3
LN trước thuế	**35.0**	**157**	**6.74**	**-173**	**4.22**
Lợi nhuận sau thuế	**18.3**	**122**	**-8.90**	**-176**	**-7.67**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.5**	**122**	**-9.07**	**-177**	**-8.38**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	330	398	-342	213	81.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.09	-49.5	-31.7	-27.8	-21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-289	-218	221	-172	0.86
Tiền đầu kỳ	91.9	127	256	105	117
Lưu chuyển tiền thuần	**34.7**	**130**	**-152**	**12.4**	**60.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	127	256	105	117	178